

Bản án số: 08/2025/DS-ST
Ngày 03 tháng 9 năm 2025.
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và ông Trần Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 03/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-DS ngày 15/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là khu G, phường V, tỉnh Phú Thọ). *(có mặt)*.

- Bị đơn: Anh **Hà Thế N**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ). *(vắng mặt, có quan điểm xin giải quyết vắng mặt)*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1988, địa chỉ: Khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ) *(vắng mặt, có quan điểm xin giải quyết vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Đức T trình bày: Ngày 11/8/2023 anh và anh Hà Thế N ký kết hợp đồng vay tiền với nội dung anh cho anh Hà Thế N vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) trong thời gian là 01 (một năm), kể từ ngày 11/8/2023 đến hết ngày 10/8/2024 với lãi suất 20%/năm, số tiền lãi được thanh toán 01 tháng/ 01 lần vào ngày cuối cùng của kỳ thanh toán. Đồng thời, anh Hà Thế N đảm bảo khả năng thanh toán số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng nêu trên bằng việc đảm bảo cho anh 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00676 – là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của anh N. Anh N là chủ sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 14, tại địa chỉ: khu C, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ), diện tích: 738,2m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên.

Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 đã được chứng thực tại Văn phòng C1, số công chứng 1677/2023, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD. Sau khi ký kết hợp đồng vay tiền và được công chứng, anh đã bàn giao đủ số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng chẵn) cho anh N, anh N đã nhận đủ số tiền này và ký vào giấy biên nhận tiền ngày 11/8/2023.

Tuy nhiên, từ ngày 11/8/2023 đến nay anh N không thực hiện nghĩa vụ trả bất cứ khoản tiền nào cho anh theo thỏa thuận ghi nhận tại hợp đồng vay tiền nêu trên và anh cũng không nhận được thông tin gì về việc xin được lùi thời gian trả nợ hay kéo dài thời hạn vay từ anh N.

Sau nhiều lần liên lạc với anh N để yêu cầu trả tiền nhưng không nhận được thái độ hợp tác, anh nhận thấy anh N đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay quy định tại khoản 3, điều 7 hợp đồng vay tiền số công chứng 1677/2023, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/8/2023:

“ Điều 7. Nghĩa vụ của bên A

...

3. Yêu cầu bên B phải trả tiền vay trước thời hạn trong trường hợp bên B không trả lãi 03 (ba) tháng liên tiếp và bên B phải thanh toán cho bên A toàn bộ số tiền gốc, tiền lãi, và tiền phạt theo thỏa thuận; hoặc bên A thực hiện khởi kiện bên B ra Tòa án cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4, điều 5 hợp đồng này”.

Tại đơn khởi kiện anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Hà Thế N phải trả cho anh số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng chẵn) và tiền lãi là 20%/ năm tính trên số tiền nợ gốc, tiền phạt chậm trả và số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 11/8/2023. Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 29/8/2025 và tại phiên tòa anh T xác nhận ngày 19/9/2023 anh N có trả cho anh số tiền lãi là 11.200.000đ, nay anh đề nghị đối với số tiền lãi anh N đã trả anh nhất trí không đề nghị giải quyết, số tiền lãi còn lại anh nhất trí cho anh N nên anh không yêu cầu anh N trả cho anh khoản tiền lãi nào nữa. Ngoài ra anh không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

2, Bị đơn anh Hà Thế N, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Anh và anh T có mối quan hệ quen biết ngoài xã hội. Do cần tiền làm để làm ăn nên ngày 11/8/2023 anh có hỏi vay tiền của anh T, số tiền anh hỏi vay anh T là 600.000.000đ (S trăm triệu đồng), anh T đồng ý cho anh vay số tiền trên nên anh và anh T có làm Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023. Sau khi thống nhất việc vay tiền thì anh và anh T đã thống nhất anh T đồng ý cho anh vay số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và anh có đưa cho anh T tạm giữ của anh một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023 đứng tên anh, là thửa đất số 13, tờ bản đồ 14, địa chỉ tại khu C, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ) để làm niềm tin cho việc giao dịch giữa hai bên. Anh T chỉ cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên còn anh vẫn là người sử dụng thửa đất trên từ đó đến nay. Hiện nay anh đang ở trên thửa đất này.

Phương thức giao nhận tiền là anh T cho anh vay tiền một lần bằng tiền mặt. Theo như những nội dung đã ký kết trong Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 thì cả hai đã cùng thống nhất, sau khi Hợp đồng được ký kết xong thì anh T phải cho anh vay luôn bằng một lần số tiền 600.000.000đ, bằng tiền mặt.

Ngoài Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 thì anh T và anh có lập một Giấy biên nhận ngày 11/8/2023 bên A là anh Nguyễn Đức T, bên B là anh là Hà Thế N với nội dung “ Ngày 11/8/2023, bên A đã bàn giao số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cho bên B nhằm để thanh toán công nợ của cá nhân bên B. Bên B đã nhận đủ số tiền 600.000.000đ từ bên A, đồng thời bên B đã bàn giao lại cho bên A Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt.” .

Anh xác nhận chữ viết dưới mục BÊN B ghi “Tôi đã nhận đủ số tiền” và chữ ký, chữ viết tên anh là đúng chữ ký, chữ viết của anh. Phần điểm chỉ dưới mục BÊN B, dưới chữ ký của anh là đúng do anh điểm chỉ. Chữ ký, chữ viết tên anh trong Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 là đúng chữ ký, chữ viết tên anh. Phần điểm chỉ dưới mục BÊN VAY (BÊN B), dưới chữ ký của anh là đúng do anh điểm chỉ nên anh không đề nghị giám định.

Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 giữa anh và anh T được công chứng, chứng thực tại Văn phòng C1 là đúng.

Nhưng trên thực tế, ngay sau khi ký kết hợp đồng và sau khi anh ký vào giấy vay tiền, anh T đã cầm Hợp đồng vay tiền và Giấy vay tiền ngày 11/8/2023 và anh T cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh thì anh T đã không thực hiện theo đúng những gì trong hợp đồng đã ký trước đó là giao tiền ngay cho anh vay số tiền 600.000.000đ bằng tiền mặt. Anh T đã không giao cho anh ngay bất kỳ số tiền nào, anh T có bảo anh là cứ về nhà trước rồi anh T sẽ chuyển khoản cho anh qua số tài khoản ngân hàng N của anh.

Sau khi anh về đến nhà, anh sốt ruột vì anh đang cần số tiền đó, anh có gọi điện giục anh T chuyển cho anh số tiền như cam kết trong hợp đồng vay tiền nhưng không nhận được câu trả lời cụ thể từ anh T. Anh rất lo lắng và cảm thấy có dấu hiệu anh T lừa đảo anh để chiếm đoạt tài sản của anh. Đến ngày 12/8/2023 anh T mới chuyển cho anh được 01 lệnh chuyển tiền, cụ thể là 238.750.000đ (hai trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), còn từ khi đó đến nay anh T không chuyển cho anh vay tiền một lần nào khác. Theo cam kết trong hợp đồng vay tiền hai bên có giao kết là anh T phải giao cho anh đủ số tiền 600.000.000đ bằng tiền mặt nhưng thực tế anh T không giao cho anh một lần tiền mặt nào.

Việc anh T không giao cho anh số tiền mặt như trong Hợp đồng và trong giấy vay tiền nhưng anh không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh nên anh không có đề nộp cho Tòa án. Anh đã nhận được Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 10/2025/QĐ – CCTLCC ngày 06/8/2025 của Tòa án nhưng anh không có tài liệu chứng cứ nào để nộp cho Tòa án.

Trong Hợp đồng vay tiền có thể hiện anh T cho anh vay số tiền trên là 01 năm, kể từ ngày 11/8/2023 đến hết ngày 10/8/2024, lãi suất là 20%/ 01 năm.

Sau khi vay số tiền trên thì tháng 9/2023 anh có trả lãi cho anh T được 01 lần, số tiền là 11.250.000đ. Anh không có giấy tờ gì về việc trả số tiền trên cho anh T để nộp cho Tòa án. Ngoài ra anh chưa trả cho anh T bất kỳ số tiền gốc và lãi nào khác.

Số tiền trên là tiền anh nợ anh T, không liên quan đến chị Nguyễn Thị H là vợ anh hay bất kỳ ai khác. Quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ 14, địa chỉ tại khu C,

xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ) là của riêng anh không liên quan đến chị H hay bất kỳ ai khác.

Việc anh nghĩ anh T lừa đảo anh nhưng từ khi vay tiền của anh T đến nay anh không làm đơn đề nghị Cơ quan điều tra công an hay bất kỳ cơ quan tổ chức nào giải quyết vì anh không có chứng cứ. Đến nay anh cũng không đề nghị Cơ quan điều tra công an giải quyết. Anh cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh anh T lừa anh để nộp cho Tòa án nên anh cũng không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án trên theo thủ tục tố tụng dân sự.

Khi anh thực hiện việc vay tiền và ký hết hợp đồng vay tiền, ký giấy vay tiền đối với anh T anh đều minh mẫn, sáng suốt, không bị ai ép buộc.

Khi anh đến vay tiền của anh T và ký vào Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 thì có ra văn phòng công chứng Nông Quốc K để công chứng. Khi lập Giấy vay tiền ngày 11/8/2023 thì chỉ có anh và anh T. Ngoài ra không có ai khác chứng kiến.

Anh xác nhận anh có hỏi vay anh T số tiền 600.000.000đ nhưng anh T chỉ chuyển khoản cho anh vay số tiền 238.750.000đ (hai trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ngoài ra anh không vay anh T khoản tiền nào khác và cũng không nhờ anh T chuyển số tiền nào khác vào tài khoản của anh.

Nay anh T khởi kiện anh yêu cầu anh trả số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), quan điểm của anh là anh chỉ vay anh T số tiền nợ gốc là 238.750.000đ. Anh nhất trí trả số tiền nợ gốc là 238.750.000đ cho anh T, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên anh xin được trả dần cho anh T, mỗi tháng trả 5.000.000đ đến khi hết nợ. Còn tiền lãi anh đề nghị anh T không tính tiền lãi vì vợ chồng anh còn khó khăn. Anh yêu cầu anh T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023 cho anh. Ngoài ra anh không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

3, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Chị là vợ của anh Hà Thế N, chị kết hôn với anh N năm 2018. Hiện nay anh T đang khởi kiện anh N. Quan điểm của chị như sau: Năm 2023 anh N có vay tiền của anh T, chị có biết vì anh N có nói với chị. Anh N nói có hỏi vay của anh T số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Còn việc anh N đến nhà anh T để hỏi vay tiền cũng như việc lập Hợp đồng vay tiền, giấy vay tiền ngày 11/8/2023 cụ thể diễn ra như thế nào thì chị không biết vì chị không đi cùng anh N. Sau khi anh N đi vay tiền của anh T về thì có nói lại cho chị nên chị biết. Anh N có nói với chị, anh N hỏi vay anh T số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), anh N có nói với chị là anh N có ký Hợp đồng vay tiền và Giấy vay tiền ngày 11/8/2023 cho anh T nên chị mới biết. Anh N nói với chị anh N hỏi vay anh T 600.000.000đ nhưng anh T chỉ chuyển cho anh N số tiền 238.750.000đ (hai trăm ba mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Còn cụ thể việc vay mượn tiền và việc anh T chuyển tiền cho anh N tiền mặt hay chuyển khoản như thế nào chị không biết. Việc anh N vay số tiền trên của anh T là để anh N sử dụng vào việc riêng của anh N, không liên quan đến chị, chị không được sử dụng bất kỳ khoản tiền nào từ tiền của anh N vay anh T nên chị không liên quan đến việc vay nợ giữa anh N và anh T. Chị cũng không ký vào bất kỳ giấy tờ gì liên quan đến việc vay nợ trên giữa anh T và anh N. Sau khi vay tiền của anh T anh N sử dụng vào việc gì thì chị cũng không biết. Nay anh T khởi kiện anh N yêu cầu trả số tiền vay nợ

gốc là 600.000.000đ và yêu cầu trả tiền lãi. Chi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chi không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

4, Tại biên bản xác minh ngày 14/5/2025 đại diện Văn phòng công chứng Nguyễn Văn T1 cung cấp như sau: Văn phòng C1 kể từ ngày 25/11/2023 đã đổi tên là Văn phòng C1. Ngày 11/8/2023 anh Nguyễn Văn T1 và anh Hà Thế N có đến Văn phòng C1 để đề nghị công chứng Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023. Quá trình công chứng anh T1 và anh N minh mẫn, sáng suốt, không bên nào ép buộc bên nào. Văn phòng C1 đã thực hiện công việc công chứng theo đúng quy định pháp luật. Để đảm bảo an toàn cho việc giao nhận tiền nên các bên đề nghị giao kết hợp đồng tại địa chỉ số nhà A đường H, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đối với giấy biên nhận ngày 11/8/2023 là do anh T1 và anh N tự thực hiện việc giao dịch nhận tiền, văn phòng công chứng không thực hiện việc công chứng đối với giấy biên nhận này. Vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5, Tại biên bản xác minh ngày 15/7/2025 đại diện Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ cung cấp: Anh Hà Thế N và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng và đều có hộ khẩu thường trú tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ). Anh Hà Thế N có quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 14, diện tích 738,2m² (trong đó: 400m² đất ở tại nông thôn và 338,2m² đất trồng cây lâu năm) tại khu C, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/2023 đứng tên anh Hà Thế N. Đây là tài sản của anh N. Việc anh Nguyễn Đức T cho anh Hà Thế N vay tiền như thế nào thì địa phương không nắm được vì việc vay nợ giữa anh T và anh N không qua công chứng, chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T. Nay anh T tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b, khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Đức T đối với bị đơn là anh Hà Thế N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Hà Thế N phải trả cho anh Nguyễn Đức T số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tiền lãi: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn anh Nguyễn Đức T về việc không yêu cầu bị đơn anh Hà Thế N phải trả tiền lãi đối với số tiền vay nợ 600.000.000đ.

- Nguyên đơn anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn anh Hà Thế N 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023 đứng tên anh Hà Thế N. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Hà Thế N phải chịu 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Đức T 14.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ngày 05/11/2024 Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ) thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh Nguyễn Đức T tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh Hà Thế N cư trú tại khu T, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu T, xã T, tỉnh Phú Thọ) là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị đơn anh Hà Thế N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H xin được giải quyết xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt anh N, chị H là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của anh Nguyễn Đức T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh Hà Thế N:

[2.1] Xét yêu cầu của anh T về việc yêu cầu anh N phải trả cho anh T số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án anh T có cung cấp được cho Tòa án Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 với nội dung anh T cho anh N vay số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và Giấy biên nhận ngày 11/8/2023 thể hiện bên A là anh Nguyễn Đức T, bên B là anh là Hà Thế N với nội dung “Ngày 11/8/2023, bên A đã bàn giao số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cho bên B nhằm để thanh toán công nợ của cá nhân bên B. Bên B đã nhận đủ số tiền 600.000.000đ từ bên A, đồng thời bên B đã bàn giao lại cho bên A Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt.”. Phía anh T xác định sau khi ký kết hợp đồng vay tiền thì anh T đã giao đủ cho anh N số tiền 600.000.000đ, anh N đã nhận đủ số tiền trên nên anh N đã ký vào Giấy biên nhận ngày 11/8/2023 nên anh T yêu cầu anh N phải trả cho anh T số tiền nợ gốc là 600.000.000đ. Phía anh N cho rằng anh có hỏi vay số tiền trên của anh T là đúng và có ký vào Hợp đồng vay tiền và Giấy biên nhận ngày 11/8/2023 là đúng, tuy nhiên anh T không giao cho anh số tiền trên mà đến ngày 12/8/2025 anh T mới chuyển khoản cho anh vay số tiền 238.750.000đ nên anh N chỉ nhất trí trả cho anh T số tiền nợ là 238.750.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy, anh T đã cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc anh T cho anh N vay số tiền 600.000.000đ có căn cứ về mặt pháp lý là Hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2023 và anh T đã cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc anh T giao đủ số tiền trên cho anh N là Giấy biên nhận ngày 11/8/2023. Anh N cho rằng không được nhận đủ số tiền 600.000.000đ nhưng anh N không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh ngày 11/8/2023 anh N không được nhận đủ số tiền trên. Anh N có nộp cho Tòa án bản sao kê tài khoản ngân hàng của anh N thể hiện anh N chỉ nhận của anh T số tiền 238.750.000đ. Tuy nhiên, số tiền trên anh T chuyển cho anh N là ngày 12/8/2023, không phải là giao dịch vay tiền giữa anh T và anh N ngày 11/8/2023 nên không có căn cứ để xác định đối với việc vay nợ tiền ngày 11/8/2023. Mặt khác anh N cũng đã thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng vay tiền và Giấy biên nhận ngày 11/8/2023 là đúng chữ ký, chữ viết và điểm chỉ của anh N. Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 10/2025/QĐ – CCTLCC ngày 06/8/2025, yêu cầu anh N cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh việc anh N cho rằng anh T không thực hiện việc giao cho anh số tiền 600.000.000đ nhưng đến nay anh T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào cho Tòa án. Theo quy định tại Điều 6 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, anh N phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình nhưng anh N không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ nên cần buộc anh N phải trả cho anh T số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) là phù hợp.

Đối với đề nghị xin trả dần của anh N, anh N cho rằng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên anh xin được trả dần cho anh T, mỗi tháng trả 5.000.000đ đến khi hết nợ, phía nguyên đơn anh T không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.1] Xét về số tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án anh T có yêu cầu anh N trả cho anh T tiền lãi là 20%/ năm tính trên số tiền nợ gốc, tiền phạt chậm trả và số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 11/8/2023. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 29/8/2025 anh T xác nhận ngày 19/9/2023 anh N có trả cho anh số tiền lãi là 11.200.000đ, số tiền lãi còn lại anh nhất trí cho anh N. Phía bị đơn anh N đề nghị anh T không tính tiền lãi vì vợ chồng anh còn khó khăn. Tại phiên tòa anh T nhất trí cho anh N tiền lãi nên anh không yêu cầu anh N trả cho anh khoản tiền lãi nào nữa. Do anh T tự nguyện không yêu cầu anh N phải trả tiền lãi kể từ ngày vay nợ cho đến nay nên cần ghi nhận sự tự nguyện của anh T là phù hợp.

[2.3] Xét về nghĩa vụ trả nợ: Số tiền anh T cho anh N vay, anh T xác nhận là tiền riêng của cá nhân anh cho anh N vay, không liên quan đến bất kỳ ai. Anh cho anh N vay tiền, không liên quan đến chị H là vợ anh N hay bất kỳ ai khác. Phía anh N cũng

thừa nhận số tiền trên là tiền cá nhân anh vay của anh T, không liên quan đến bất kỳ ai. Phía chị H xác nhận việc anh N vay số tiền trên của anh T là để anh N sử dụng vào việc riêng của anh N, không liên quan đến chị, chị không được sử dụng bất kỳ khoản tiền nào từ tiền của anh N vay anh T nên chị không liên quan đến việc vay nợ giữa anh N và anh T. Do vậy cần xác định đây là nợ riêng của anh N, anh N phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh T là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh N phải có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền 600.000.000đồng, anh T tự nguyện không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên là phù hợp.

[4] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023 đứng tên anh Hà Thế N. Anh T, anh N đều thừa nhận khi anh T cho anh N vay tiền thì anh N có giao cho anh T Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên để đảm bảo khoản vay của anh N. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh N giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh T chỉ là để làm tin đối với khoản vay của mình. Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý trả cho bị đơn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn đã giữ của bị đơn là phù hợp.

[5] Đối với việc bị đơn anh N cho rằng anh T lừa đảo anh N, quá trình giải quyết vụ án anh N xác nhận từ khi vay tiền của anh T đến nay anh N không làm đơn đề nghị Cơ quan điều tra công an hay bất kỳ cơ quan tổ chức nào giải quyết vì anh không có chứng cứ. Đến nay anh N cũng không đề nghị Cơ quan nào giải quyết. Anh cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh anh T lừa anh để nộp cho Tòa án, anh cũng không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án trên theo thủ tục tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án trên theo thủ tục tố tụng dân sự.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 6; khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 91 khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b, khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Đức T đối với bị đơn là anh Hà Thế N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Hà Thế N phải trả cho anh Nguyễn Đức T số tiền nợ gốc là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2]. Về tiền lãi: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn anh Nguyễn Đức T về việc không yêu cầu bị đơn anh Hà Thế N phải trả tiền lãi đối với số tiền vay nợ 600.000.000đ.

[3]. Nguyên đơn anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn anh Hà Thế N 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 069461 do UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/5/2023 đứng tên anh Hà Thế N. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Hà Thế N phải chịu 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả cho nguyên đơn anh Nguyễn Đức T 14.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005022 ngày 05/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Phú Thọ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự (có mặt) tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 6 - Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền